

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2025/HNGĐ-PT**

Ngày 13 - 3 - 2025

*“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Thái Thị Phi Yến

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/HNGĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc *“ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 09 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2025/QĐXX-PT ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm: 1975; cư trú tại: số D đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1975; cư trú tại: số I, đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng TMCP N2 (V1); Trụ sở: A T, quận H, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo ủy quyền có bà: Lê Nguyễn Anh Đ - Trưởng phòng giao dịch quận H Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh Đ1; Địa chỉ: Lô A, đường B, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền số: 1482/UQ-ĐAN-HCNS ngày 24/09/2024 của ông Lê Hoàng V - Giám đốc Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh Đ1). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Kim Liên kết H vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01/2002 ngày 21/08/2002. Sau kết hôn, vợ chồng số N H, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống được một khoảng thời gian đến tháng 5/2017 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hòa hợp, vợ chồng hay cãi vã và bà L bỏ nhà đi và dẫn theo hai con. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2017 đến nay và không ai có trách nhiệm gì với nhau. Nay, ông D xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L.

Về con chung: Ông D xác định có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 08/12/2004 và Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh ngày 01/01/2012. Ly hôn, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Văn Nguyên H1 và không yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Nguyễn Ngọc Kim N đã đủ 18 tuổi. Thu nhập trung bình của ông D mỗi tháng 8.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông D xác định có tài sản chung là nhà và đất tại D N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Theo Chứng thư thẩm định giá số 434/2024/111 ngày 27/8/2024 giá trị quyền sử dụng đất là 5.143.628.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất 1.328.880.000 đồng, tổng cộng 6.472.508.000 đồng, ông D không ý kiến gì. Nay bà L yêu cầu giải quyết, ông D đề nghị giao nhà và đất cho bà L, bà L phải có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông D 70% giá trị nhà và đất tương ứng với số tiền là 4.530.755.600 đồng.

Đối với 02 chiếc xe ô tô 16 chỗ hiệu Fordtransit, BKS 43B-021.92 năm sản xuất 2009 và 43B- 022.24 năm sản xuất 2008, ông D đã bán xe 43B- 021.92 vào năm 2021 với giá 145.000.000 đồng và bán xe 43B- 022.24 vào năm 2023 với giá 135.000.000 đồng. Do không có tiền trả Ngân hàng nên ông D đã bán 02 chiếc xe này để thanh toán 1 phần khoản tiền nợ. Khi bán xe, ông D có báo với bà L. Khi bán ông D có viết giấy tờ bán xe và giao xe cho người mua, ông D không nhớ ai là người mua và hiện nay 02 xe đó đang lưu hành ở đâu nên không thể mang xe đến để xem xét thẩm định và thẩm định giá theo yêu cầu của Tòa án được và không cấp các giấy tờ xe cho Tòa án được.

Về nợ chung: Ông D xác định ông và bà L có vay Ngân hàng TMCP N2, theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 179/23/VCBHC1 ngày 24 tháng 8 năm 2023, số tiền nợ tính đến ngày 27/9/2024 là 843.506.381 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 837.240.000 đồng và lãi 6.266.381 đồng. Ông D yêu cầu giải quyết nợ chung theo quy định. Vào năm 2016, ông D và bà L đã thế chấp nhà và đất để vay Ngân hàng TMCP N2 – N2 số tiền hơn 2 tỷ đồng, ông D đã trả tiền gốc và lãi từ năm 2016 đến năm 2023 đã trả được tiền gốc và lãi thì đáo hạn vay lại khoản vay mới hơn 800 triệu đồng nên

số nợ còn lại như trên. Nguồn tiền để trả nợ Ngân hàng là từ việc khai thác 02 chiếc xe ô tô trên và công sức của ông D.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà L thống nhất với trình bày của ông D về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn cũng như nơi chung sống của vợ chồng sau khi kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, bà L xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay và không ai có trách nhiệm gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D.

Về con chung: Bà L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 08/12/2004 và Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh ngày 01/01/2012. Ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh ngày 01/01/2012 và yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D phải cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Đối với con Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 08/12/2004 đã đủ 18 tuổi đang đi học đại học năm 3 trường F.

Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất ở địa chỉ D N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo GCNQSD đất số BV XXX336 do Sở T cấp ngày 03/09/2014. Theo Chứng thư thẩm định giá số 434/2014/111 ngày 27/8/2024 giá trị quyền sử dụng đất là 5.143.628.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất 1.328.880.000 đồng, tổng cộng 6.472.508.000 đồng. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết, bà L đồng ý nhận nhà và đất, có nghĩa vụ thối trả lại 50% giá trị nhà và đất cho ông D, tương ứng với số tiền 3.236.254.000 đồng.

Đối với 02 chiếc xe ô tô 16 chỗ hiệu Fordtransit biển kiểm soát 43B- 021.92 năm sản xuất 2009 và 43B- 022.24 năm sản xuất 2008. Hiện nay, bà L không biết 02 xe này ở đâu nên không thể mang xe đến để xem xét thẩm định và thẩm định giá theo yêu cầu của Tòa án được. Do đó bà L không yêu cầu xem xét giải quyết, khi nào bà L xác định được 02 chiếc xe này thì sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim L xác định vợ chồng có nợ chung là nợ Ngân hàng TMCP N2 – N2 theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 179/23/VCBHC1 ngày 24 tháng 8 năm 2023, số tiền nợ tính đến ngày 27/9/2024 là 843.506.381 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 837.240.000 đồng và lãi 6.266.381 đồng. Ly hôn, bà L yêu cầu chia đôi số tiền nợ chung.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh Đ1 trình bày:* Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L thiết lập quan hệ vay vốn tại Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh Đ1 từ tháng 08/2023 theo: Hợp đồng tín dụng số 179/23/VCBHC1 ngày 24/08/2023, số tiền cho vay 863.000.000 đồng, mục đích vay: Sửa nhà ở. Số dư nợ vay của khách hàng tính đến ngày 27/09/2024 là: 843.506.382 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 837.240.000 đồng và lãi 6.266.381 đồng.

Tài sản thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại D N, phường H, quận H, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV XXX336, số vào sổ cấp GCN: CTs XXX25 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L ngày 26/02/2016. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 21/16/NHNTĐN-PGDHC ngày 26/02/2016 ký giữa VCB chi nhánh Đ1 và ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/02/2016,

Nay vợ chồng ông D và bà L ly hôn, có yêu cầu chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên, hiện đang thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, thì Ngân hàng yêu cầu ông D và bà L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay các bên đã ký kết thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.

Với nội dung trên, Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 09 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận H đã quyết định:

Căn cứ Điều 28, 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 305, Điều 299 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L.

II/ Về quan hệ con chung:

Xử: Giao con chung Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh ngày 01/01/2012 cho bà Nguyễn Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Ngọc D cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Văn Nguyên H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

III/Về quan hệ tài sản chung:

Xử: Giao cho bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà và đất tại thửa đất số 404, tờ bản đồ số 32 tại D N, phường H, quận H, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số BV XXX336, số vào sổ cấp GCN: CTs XXX25 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L ngày 26/02/2016.

Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

Bà L có nghĩa vụ thanh toán 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản cho ông D là: 3.236.254.000 đồng.

IV/Về nợ chung:

Xử: Bà Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP N2 số tiền nợ chung tính đến ngày 27/9/2024 là: 843.506.381 đồng, trong đó nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Ngọc D mỗi người phải thanh toán 1/2 nợ chung cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền tính đến ngày 27/9/2024 là: 421.753.190 đồng.

Bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D sau khi trừ 1/2 số tiền nợ chung là 3.236.254.000 đồng - 421.753.190 đồng = 2.814.500.809 đồng.

* *Xử lý tài sản thế chấp:* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 404, tờ bản đồ số 32 tại D N, phường H, Quận H, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV XXX336, số vào sổ cấp GCN: CTs XXX25 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L ngày 26/02/2016 sẽ bị xử lý theo Điều 299 của Bộ luật dân sự khi bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Sau khi bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP N2 có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV XXX336, số vào sổ cấp GCN: CTs XXX25 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L ngày 26/02/2016.

Bà Nguyễn Thị Kim L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu riêng đối với tài sản được giao sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

V/ Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ, ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu là 1.500.000 đồng, bà L được trừ vào số tiền

tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp là 3.000.000 đồng nên ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 1.500.000 đồng.

Chi phí thẩm định giá tài sản là 35.000.000đ, ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu là 17.500.000 đồng, bà L được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp là 35.000.000 đồng nên ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 17.500.000 đồng.

VI/ Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Nguyễn Ngọc D phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số 0000156 ngày 08/4/2024 tại Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông D đã nộp đủ án phí HNGĐ - ST.

- Án phí về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) ông Nguyễn Ngọc D phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu 88.290.016 đồng (án phí về giá trị tài sản thực nhận); ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu 20.870.127 đồng (án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N2).

Bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 47.250.000 đ tại biên lai thu số 0004260 ngày 03/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Bà L còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 61.910.127 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: Chia tài sản chung theo tỷ lệ: ông D được nhận 60% giá trị tài sản, bà L nhận 40 % giá trị tài sản. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh năm 2012 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm.

Bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên án sơ thẩm.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D. Tuy nhiên, về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (ông D và bà L mỗi người phải chịu 75.000 đồng), nhưng cấp sơ thẩm

tuyên ông D phải chịu là 300.000 đồng và không tuyên bà L có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh tiếp theo cho Ngân hàng là có sai sót. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng và ông D xác định, sau khi xét xử sơ thẩm ông D tự nguyện tiếp tục trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 150.000 đồng, nên cần phải ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng cũng như tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, để đảm bảo quyền lợi của ông D trong giai đoạn thi hành án.

Từ nhận định và phân tích trên: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Do sửa án sơ thẩm, nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông D là hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc D về yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ, ông D được nhận 60% giá trị tài sản, bà L nhận 40 % giá trị tài sản, thấy:

Quá trình chung sống, ông D và bà L tạo lập được tài sản chung là nhà đất tại thửa 404, tờ bản đồ số 32 tại D N, phường H, quận H, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất số BV 224336, số vào sổ cấp GCN: CTs 46125 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông D và bà L ngày 26/02/2016.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 434/2014/111 ngày 27/8/2024 giá trị quyền sử dụng đất là 5.143.628.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất 1.328.880.000 đồng, tổng cộng 6.472.508.000 đồng.

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung: Ông D bà L xác định nguồn tiền để mua nhà đất nêu trên từ nguồn thu nhập của vợ chồng và tiền vay Ngân hàng VI.

Ông D cho rằng mình đóng góp công sức nhiều hơn, vì sau khi mua nhà đất xong, ông đã lấy tiền cho thuê 02 chiếc xe ô tô Fordtransit mỗi tháng từ 25.000.000 đồng -35.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Xét thấy nguồn tiền từ việc cho thuê xe cũng là thu nhập có được của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông D cho rằng mình đóng góp nhiều hơn là không có cơ sở.

Mặt khác, từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay, bà L dẫn theo 02 con chung ra sống riêng, ông D cũng không cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian này. Tại cấp sơ thẩm, ông D đồng ý giao nhà và đất cho bà L, bà L cũng đồng ý nhận nhà đất, nên

cấp sơ thẩm đã xử giao nhà và đất cho bà L và bà L có nghĩa vụ thanh toán 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản cho ông D là đúng pháp luật, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông D.

Về nghĩa vụ thời trả giá trị tài sản chung: Về nợ chung cấp sơ thẩm đã tuyên bà L phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP N2 số tiền nợ chung tính đến ngày 27/9/2024 là: 843.506.381 đồng, trong đó nghĩa vụ của bà L và ông D mỗi người phải thanh toán 1/2 nợ chung cho Ngân hàng tính đến ngày 27/9/2024 là: 421.753.190 đồng.

Vì vậy, về nghĩa vụ thời trả giá trị tài sản chung: Bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D sau khi trừ 1/2 số tiền nợ chung là 3.236.254.000 đồng - 421.753.190 đồng = 2.814.500.809 đồng.

[3] Xét kháng cáo của ông D về nội dung được trực tiếp nuôi con chung: Nguyễn Văn Nguyễn H1, sinh ngày 01/01/2012, thầy:

Cháu Nguyễn Văn Nguyễn H1 sinh sống và ở với bà L ổn định từ nhỏ cho đến nay, cháu vẫn phát triển tốt về mặt thể chất, tinh thần, học tập; hơn nữa nguyện vọng của cháu H1 mong muốn được ở với mẹ, bản thân ông D có thu nhập 8.000.000 đồng/tháng, nên cấp sơ thẩm đã xử giao cháu Nguyễn Văn Nguyễn H1 - sinh ngày 01/01/2012 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Văn Nguyễn H1 mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung Nguyễn Văn N1 H1 đủ 18 tuổi là phù hợp, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông D.

[4] Những nội dung khác:

[4.1] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tuy không bị kháng cáo và kháng nghị, nhưng xét thấy: Về quan hệ hôn nhân, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi trước khi mở phiên tòa, ông D và bà L đã thuận tình ly hôn, tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “..3. *Trường hợp trước khi mở phiên tòa, các bên đồng sự tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về con chung và tài sản chung mà Tòa án xét xử và ra bản án sơ thẩm thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) ...*”. Như vậy, ông D và bà L mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm tuyên buộc ông D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D cũng tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình là 150.000 đồng, nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông D.

[4.2] Về nợ chung và tiền lãi phát sinh:

Cấp sơ thẩm đã tuyên bà Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP N2 số tiền nợ chung tính đến ngày 27/9/2024 là: 843.506.381 đồng, nhưng không tuyên bà L có nghĩa vụ trả lãi tiếp theo kể từ ngày 28/9/2024 cho đến khi trả hết dư nợ gốc theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 179/23/VCBHC1 ngày 24 tháng 8 năm 2023, là không đúng với hướng dẫn tại *Nghị quyết 01/2019/NQ-*

HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, mà các bên đã ký là có thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng và gây khó khăn trong việc thi hành án, nên cấp phúc thẩm cũng bổ sung nội dung này.

Những sai sót nêu trên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tuy cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông D, nhưng do sửa án sơ thẩm, nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

I. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc D.

II. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng **về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tiền lãi bà Nguyễn Thị Kim L phải tiếp tục phải trả cho Ngân hàng.**

Căn cứ: Điều 58, 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Văn Nguyên H1, sinh ngày 01/01/2012 cho bà Nguyễn Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi 18 tuổi. Ông Nguyễn Ngọc D phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Văn Nguyên H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về quan hệ tài sản chung:

Xử: Giao cho bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà và đất tại thửa đất số 404, tờ bản đồ số 32 tại D N, phường H, quận H, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV XXX336, số vào sổ cấp GCN: CTs XXX25 do Sở Tài nguyên và Môi

trường thành phố T cấp ngày 03/09/2014, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Kim L ngày 26/02/2016.

Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Ngọc D là 2.814.500.809 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu riêng đối với tài sản được giao sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

3. Về nợ chung:

Xử: Bà Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP N2 số tiền nợ chung tính đến ngày 27/9/2024 là: 843.506.381 đồng và tiền lãi tiếp theo kể từ ngày 28/9/2024 cho đến khi trả nợ hết dư nợ gốc theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 179/23/VCBHC1 ngày 24 tháng 8 năm 2023 mà các bên đã ký kết.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc D về việc đã trả nợ cho Ngân hàng TMCP N2 đến ngày 26/02/2025, bao gồm tiền gốc 18.400.000 đồng và tiền lãi 36.786.450 đồng và số tiền này sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn thi hành án.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc D tự nguyện chịu là 150.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Nguyễn Ngọc D đã nộp theo biên lai thu số 0000156 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Ngọc D được hoàn lại 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc D không phải chịu, hoàn lại cho ông Nguyễn Ngọc D tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004770 ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm và các quyết định: Về xử lý tài sản thế chấp; Về chi phí tố tụng; Về án phí cấp dưỡng nuôi con; Về án phí dân sự sơ thẩm, tiền lãi chậm thi hành án (trừ nghĩa vụ tiền lãi phát sinh tiếp theo đối với Ngân hàng TMCP N2) và quy định về thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục thi hành án dân sự quận H;
- Tòa án nhân dân quận H;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục thi hành án dân sự quận Hải Châu;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng